

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục phổ thông, công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông, công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông, công khai thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, nhân viên của cơ sở giáo dục năm học 2022-2023 và công tác Thu - Chi tài chính năm học 2022-2023 và các năm tiếp theo của trường THPT Tự Lập.

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT TỰ LẬP

Căn cứ Thông tư số: 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ giáo dục về việc Ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân.

Căn cứ vào tình hình thực tế về chất lượng giáo dục, về cơ sở vật chất, về đội ngũ nhà giáo, cán bộ QL, nhân viên của trường THPT Tự Lập,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công khai cam kết chất lượng giáo dục, công khai thông tin chất lượng giáo dục, công khai thông tin về cơ sở vật chất, công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ QL, nhân viên năm học 2022-2023, công khai về công tác Thu - Chi tài chính năm học 2022-2023, và các năm tiếp theo (Kèm theo biểu mẫu 09, biểu mẫu 10, biểu mẫu 11, biểu mẫu 12 và biểu thu chi tài chính)

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký

Điều 3: Lãnh đạo trường THPT Tự Lập, Chủ tịch công đoàn, Đoàn Thanh niên, các tổ chuyên môn, bộ phận tài vụ, các phòng chức năng và toàn thể cán bộ viên chức nhà trường chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở GD&ĐT (để theo dõi);
- Như điều 3 (để thực hiện);
- Lưu VT.



Chu Thị Thanh Thủy

CÔNG KHAI THU CHI TÀI CHÍNH

Đối với các cơ sở giáo dục công lập

1- Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục:

Thực hiện công khai theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Thực hiện công khai theo Thông tư số 90/2018/TT- BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện qui chế công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Năm học 2022 - 2023 trường THPT Tự Lập đã thực hiện công khai thu chi tài chính gồm các nội dung sau:

- Công khai thu học phí và các khoản thu khác năm học 2022 - 2023
- Công khai đánh giá thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý 3, 9 tháng đầu năm 2022 (*Công khai trên cổng thông tin điện tử của nhà trường*)
- Công khai thực hiện chế độ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập kỳ I năm học 2022 - 2023 (*dán tại phòng hội đồng nhà trường*)
- Công khai đánh giá thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý 4 năm 2022 (*Công khai trên cổng thông tin điện tử của nhà trường*)
- Công khai đánh giá thực hiện dự toán thu - chi ngân sách năm 2022 (*công khai trên cổng thông tin điện tử của nhà trường*)
- Công khai dự toán ngân sách năm 2023 (*công khai trên cổng thông tin điện tử của nhà trường*)
- Công khai đánh giá thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý 1 năm 2023 (*công khai trên cổng thông tin điện tử của nhà trường*)
- Công khai thực hiện chế độ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập kỳ II năm học 2022 - 2023 (*dán tại phòng hội đồng nhà trường*)
- Công khai dự toán ngân sách bổ sung năm 2022 (*công khai trên cổng thông tin điện tử của nhà trường*)

2- Công khai dự kiến thu học phí và các khoản thu khác năm học 2022-2023;

a- Thu theo quy định

*** Học phí:**

- Mức thu: Thực hiện theo Nghị quyết số 17/2022 NQ-HĐND ngày 12/09/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội về việc quy định mức thu học phí năm học 2022- 2023;

+ Mức thu học trực tiếp: 48.000đ/hs/tháng

Học sinh được hỗ trợ học phí theo nghị quyết số 18/2022 NQ - HĐND ngày 12/09/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội về việc quy định cơ chế hỗ trợ học phí đối với một số đối tượng trẻ em mầm non và học sinh phổ thông của thành phố Hà Nội năm học 2022- 2023, mức hỗ trợ 152.000đ/hs/tháng

- Chế độ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập: Thực hiện theo nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính Phủ.

* **BHYT:** Thực hiện thu theo văn bản quy định.

+ Khối 10, khối 11 thu 12 tháng số tiền là: 563.220 đồng

+ Khối 12 thu: 9 tháng số tiền là: 422.415 đồng

b -Thu thỏa thuận

* **Tiền học thêm:** 8.000đ/ tiết, đối với những lớp dưới 40 học sinh.

* **Tiền nước uống:** Thu 12.000đ/hs (thu theo số tháng học tại trường) theo quyết định số: 51/2013/QĐ-UBND ngày 22/11/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

c- Thu khác

* **Bảo hiểm thân thể:**

Cha mẹ học sinh tự nguyện tham gia và tự nguyện chọn công ty bảo hiểm, mức thu sao cho phù hợp với từng học sinh.

* **Kinh phí hoạt động của Ban đại diện cha mẹ học sinh:** Thực hiện theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 55/2011-BGDĐT ngày 22/11/2011.

- Thu theo tinh thần cha mẹ học sinh của từng lớp tự nguyện đóng góp.

4- Dự kiến mức thu học phí và các khoản thu khác của 2 năm tiếp theo(năm học 2023-2024, năm học 2024-2025)

a- Thu theo quy định

* **Học phí**

- Mức thu: thực hiện theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội.

- Chế độ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập: Thực hiện theo nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính Phủ.

* **BHYT:** Thực hiện thu theo văn bản quy định.

+ Khối 10, khối 11 thu: 12 tháng

+ Khối 12 thu: 9 tháng



b- Thu thỏa thuận

* **Tiền học thêm:** Thu 8.000đ/hs/1tiết dạy đối với lớp từ 30 đến dưới 40 học sinh (theo quyết định 22/2012/QĐ-UBND ngày 25/6/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

* **Tiền nước uống:** Thu 12.000đ/hs (thu 9 tháng) theo quyết định số: 51/2013/QĐ-UBND ngày 22/11/2013 của UBND Thành phố Hà Nội

c- Thu khác

*** Bảo hiểm thân thể:**

Cha mẹ học sinh tự nguyện tham gia và tự nguyện chọn công ty bảo hiểm, mức thu sao cho phù hợp với từng học sinh.

* **Kinh phí hoạt động của Ban đại diện cha mẹ học sinh:** Thực hiện theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 55/2011-BGDĐT ngày 22/11/2011.

- Thu theo tinh thần tự nguyện, cha mẹ học sinh của từng lớp tự nguyện đóng góp.

5 - Các khoản chi năm học 2022 - 2023:

Chi lương, BHXH : 6.420.042.500đ

Chi phí nghiệp vụ chuyên môn: 2.259.328.600đ

Chi thu nhập hàng tháng của giáo viên, cán bộ quản lý:

+ Cán bộ quản lý: mức thu nhập bình quân: 13.831.000 đ/tháng, mức cao nhất: 13.862.000 đ /tháng, mức thấp nhất: 11.063.000 đ/tháng.

+ Giáo viên và nhân viên: mức thu nhập bình quân: 6.797.000đ/tháng, mức cao nhất: 11.070.000/ tháng, mức thấp nhất: 1.813.600đ/tháng.

Mức chi thường xuyên/1học sinh: 8.300.000đ/hs/năm

Mua sắm, sửa chữa năm học 2022-2023: 54.717.000/năm

6 - Chính sách và kết quả thực hiện chính sách. Hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội. Thực hiện chế độ miễn giảm học phí cho học sinh đúng đối tượng chính sách :

*** Học kỳ 1 năm học 2022-2023**

+ Về hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh: 5 học sinh

+ Về miễn giảm học phí: Thực hiện theo quyết định số / QĐ - THPT TL ngày 22 /12 /2022 của Hiệu trưởng trường THPT Tự Lập, nhà trường đã thực hiện miễn giảm như sau:

- Miễn 100% học phí cho 5 em học sinh. Trong đó:

+ 03 hs khuyết tật

+ 02 hs nghèo



- Giảm 50% học phí cho con thuộc diện hộ cận nghèo: 11 học sinh

*** Học kỳ 2 năm học 2022-2023**

- + Về hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh: 03 học sinh

+ Về miễn giảm học phí : Thực hiện theo quyết định số 68/ QĐ-THPT - TL ngày 18/5/2023 của Hiệu trưởng trường THPT Tự Lập nhà trường đã thực hiện miễn giảm như sau:

- Miễn 100% học phí cho 3 em học sinh. Trong đó:

- + 03 hs khuyết tật

- Giảm 50% học phí cho con thuộc diện hộ cận nghèo: 11 học sinh

7 - Kết quả kiểm toán (nếu có): Không

Mê Linh, ngày 12 tháng 6 năm 2023

Hiệu trưởng



Chu Thị Thanh Thủy



THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Trình độ đào tạo						Ghi chú
			Tuyển dụng trước ND 116 và tuyển dụng theo ND 116 (Biên chế, hợp đồng làm việc ban đầu, hợp đồng làm việc có thời hạn, hợp đồng làm việc không thời hạn)	Các hợp đồng khác (Hợp đồng làm việc, hợp đồng vụ việc, ngắn hạn, thỉnh giảng, hợp đồng theo ND 68)	TS	ThS	ĐH	CD	TCC N	Dưới TCCN	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	59	59	5							
I	Giáo viên	46	46	0							
	Trong đó số giáo viên dạy môn:										
1	Toán	7	7		0	5	3				
2	Lý	3	3		0	2	1				
3	Hóa	5	5		0	3	2				
4	Văn	9	9		0	8	1				
5	Sử	2	2		0		2				
6	Địa	2	2		0	1	1				
7	Tin	2	2		0		2				
8	Ngoại ngữ	5	5		0		5				
9	Thể dục	2	2		0		2				
10	GDQP	1	1		0	0	1				
11	Sinh	2	2		0	0	2				
12	KTN	2	2		0	1	1				
13	KTCN	1	1		0	1	0				
14	GD	2	2		0	0	2				
II	Cán bộ quản lý	2	2	0	0	3	0	0	0	0	
1	Hiệu trưởng	1	1		0	1	0	0	0	0	
2	Phó hiệu trưởng	2	2		0	2	0	0	0	0	



III	Nhân viên	10	10	5	0	0	3	0	2	5	
1	Nhân viên văn thư	1	1				1				
2	Nhân viên kế toán	1	1				1				
3	Thủ quỹ	0	0								
4	Nhân viên y tế	1	1						1		
5	Nhân viên thư viện	1	1						1		
6	Nhân viên TB, TN	1	1				1				
7	Nhân viên tạp vụ	1		1						1	
8	Nhân viên bảo vệ	4		4						4	

[Handwritten signature]

Hà Nội, ngày 12 tháng 6 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



[Handwritten signature]

HIỆU TRƯỞNG

Chu Thị Thanh Thủy



THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông,
năm học 2022 - 2023

ST T	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học		Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học	24	
1	Phòng học kiên cố	24	1.44m2/hs
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	7	1.59m2/hs
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	0
7	Bình quân lớp/phòng học	1	1 lớp/ phòng
8	Bình quân học sinh/lớp	35	35 học sinh/ lớp
III	Số điểm trường		-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	28.000	35,7
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	7.000	8,9
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1.296	1,65
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	490	0,62
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	71	0,09
3	Diện tích thư viện (m ²)	95	0,121
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)		
5	Diện tích phòng khác (...)(m ²)		
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Khối lớp 10	10	1.5 bộ/lớp
2	Khối lớp 11	10	1.25 bộ/lớp
3	Khối lớp 12	8	1.25 bộ/lớp
4	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)		-
5			
VII I	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	50	học sinh/bộ 0.06
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng	Số lượng	Số thiết bị/lớp



1	Ti vi	4	0,16/ lớp
2	Cát xét	4	0,16/lớp
3	Đầu Video/đầu đĩa	8	0,33/lớp
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	11	0,45TB/lớp
5	Thiết bị khác...		
..			

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/ Nữ	Chung	Nam/ Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	4		12		0.013
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGĐT ngày 02/4/2007 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Hà Nội, ngày 12 tháng 6 năm 2023

Hiệu trưởng đơn vị



HIỆU TRƯỞNG

Chu Thị Thanh Thủy

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông, năm học 2022 -2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp10	Lớp11	Lớp12	
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	969	373	298	298	
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	891 91,95	344 92,23	274 91,95	273 91,61	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	66 6,8	24 6,43	17 5,7	25 8,39	
3	Trung bình (Đạt) (tỷ lệ so với tổng số)	10 1,03	05 1,36	07 2,35	0	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	
II	Số học sinh chia theo học lực	969	373	298	298	
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	216 22,3	49 13,14	59 20	108 36,24	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	671 69,2	272 72,92	210 70,4	189 63,42	
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	82 8,5	52 13,94	29 9,73	01 0,34	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	969 100%	373 100%	298 100%	298 100%	
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	203 20,9	49 13,14	59 20	108 36,24	
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	399 41,2	0	210 70,4	189 63,42	
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	
4	Chuyên trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	0/39	2/15	0/24	0	
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	



6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	05	03	01	01	
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp tỉnh/thành phố	0	0	0	0	
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp năm học 2021 - 2022	255			255	
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp năm học 2021 - 2022	253			253	
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập (tỷ lệ so với tổng số)	100%	0	0	100%	
VII I	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập (tỷ lệ so với tổng số)					
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ	444/481	205/158	143/159	132/123	
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	0				

Hà Nội, ngày 12 tháng 6 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



HIỆU TRƯỞNG

Chu Thị Thanh Thủy



THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục phổ thông
năm học 2022 - 2023

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 12	Lớp 11	Lớp 10	
I	Điều kiện tuyển sinh	Tốt	Tốt	Tốt	
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ	Đúng chương trình chuẩn	Đúng chương trình chuẩn	Đúng chương trình chuẩn	
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Tốt	Tốt	Tốt	
IV	Điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục cam kết phục vụ học sinh (như các loại phòng phục vụ học tập, thiết bị dạy học, tin học ...)	Đảm bảo phục vụ giảng dạy, học tập	Đảm bảo phục vụ dạy, học tập	Đảm bảo phục vụ dạy, học tập	
V	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Tốt	Tốt	Tốt	
VI	Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, phương pháp quản lý của cơ sở giáo dục	Đạt chuẩn và trên chuẩn	Đạt chuẩn và trên chuẩn	Đạt chuẩn và trên chuẩn	
VII	Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Tốt nghiệp trên 99,6%	Lên lớp đạt 99%	Lên lớp đạt 99%	
VIII	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Trên 90% tiếp tục học Cao đẳng, Đại học	100% hs tiếp tục học tại trường	100% hs tiếp tục học tại trường	

Hà Nội, ngày 12 tháng 6 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



HIỆU TRƯỞNG

Chu Thị Thanh Thủy